

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
trình độ thạc sĩ năm 2025 (đợt 2)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 08/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ kết quả xét tuyển trình độ thạc sĩ và biên bản họp Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2025 (đợt 2).

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ năm 2025 (đợt 2) cho 122 thí sinh thuộc 06 ngành, cụ thể như sau:

- Ngành Lâm học (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh), mã số 8620201: 01 thí sinh.
- Ngành Lâm học (Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt), mã số 8620201: 03 thí sinh.
- Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, mã số 8850101: 02 thí sinh.
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng, mã số 8620211: 31 thí sinh.
- Ngành Quản lý đất đai, mã số 8850103: 11 thí sinh.
- Ngành Quản lý kinh tế, mã số 8310110: 74 thí sinh.

(Danh sách thí sinh được đính kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo Quy định hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo sau đại học, Trường các đơn vị thuộc Trường có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- PHTr. phụ trách SDH;
- Lưu: VT, ĐTSDH.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Diễn

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 2
(Kèm theo QĐ số 1166/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

1. Ngành: Lâm học (Đào tạo bằng tiếng Anh) -Mã số: 8620201- Chương trình đào tạo Theo định hướng nghiên cứu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
						Tổng điểm (Thang điểm 10)	
						Bảng số	Bảng chữ
1	Hồ Thu Phương	22/10/1997	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm

Danh sách này gồm có 1 thí sinh.

2. Ngành: Lâm học -Mã số: 8620201- Chương trình đào tạo Theo định hướng ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
						Tổng điểm (Thang điểm 10)	
						Bảng số	Bảng chữ
1	Lò Văn Bình	07/12/1991	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
2	Nguyễn Trung Hiếu	04/11/2002	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
3	Nguyễn Vương Chính Thuận	27/02/1987	Nam	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm

Danh sách này gồm có 3 thí sinh.

3. Ngành: Quản lý tài nguyên và Môi trường -Mã số: 8850101- Chương trình đào tạo Theo định hướng ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
						Tổng điểm (Thang điểm 10)	
						Bảng số	Bảng chữ
1	Nguyễn Tuấn Kiệt	15/05/2003	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
2	Võ Văn Kiệt	19/10/2003	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

Danh sách này gồm có 2 thí sinh.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 2
(Kèm theo QĐ số 1166/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

4. Ngành: Quản lý tài nguyên rừng -Mã số: 8620211- Chương trình đào tạo Theo định hướng ứng dụng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Nguyễn Long	Biên	14/03/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
2	Bùi Thị	Bim	16/11/1986	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
3	Nguyễn Thị	Đào	24/11/1986	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
4	Phạm Thị	Dung	10/10/1981	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
5	Nguyễn Thu	Hoài	21/08/1995	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
6	Vũ Tố	Loan	24/12/1989	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
7	Trần Thanh	Long	29/01/1987	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
8	Đinh Thị Thu	My	17/12/1982	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
9	Nguyễn Thị	Ngân	10/07/1980	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
10	Nguyễn Thị	Ngát	14/08/1995	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
11	Nguyễn Nhiều	Quỳnh	16/02/1983	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
12	Ngân Văn	Tân	28/03/1996	Nam	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
13	Hoàng Phương	Thảo	17/04/1978	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
14	Nguyễn Thị Huyền	Thương	07/11/1982	Nữ	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
15	Phạm Công	Tuấn	30/08/1987	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
16	Lê Huệ	Vân	08/03/1990	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
17	Đinh Văn	Viện	25/01/1981	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
18	Phạm Minh	Đức	03/01/1983	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
19	Lê Tiến	Dũng	23/09/1986	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
20	Nguyễn Viết	Dương	05/005/1993	Nam	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
21	Trịnh Ngọc	Hiền	20/02/2002	Nữ	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
22	Vũ Thị	Lý	30/03/1982	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
23	Nguyễn Vĩnh	Nam	23/08/2001	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
24	Lê Hữu	Oánh	08/02/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
25	Nguyễn Trí	Trung	12/01/2002	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
26	Lô Thanh	Tùng	06/10/1988	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
27	Lê Đức	Vũ	06/11/2002	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
28	Nguyễn Tuấn	Anh	09/09/1995	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
29	Tạ Thị Ngọc	Ánh	26/01/1995	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
30	Ông Văn	Cường	18/02/1995	Nam	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
31	Lê Thị Ka	Ly	25/05/1996	Nữ	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm

Danh sách này gồm có 31 thí sinh.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 2

(Kèm theo QĐ số 1166/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

5. Ngành: Quản lý đất đai -Mã số: 8850103- Chương trình đào tạo Theo định hướng ứng dụng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Hoàng Hòa	Bình	31/10/1992	Nam	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
2	Tô Thị Diễm	Châu	17/02/1979	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
3	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/05/1986	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
4	Đỗ Quang	Huy	15/04/1998	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
5	Phùng Thế	Minh	04/06/1991	Nam	Không phải BSKT	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
6	Nguyễn Huy	Thành	03/07/2002	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
7	Nguyễn Hải Hồng	Hạnh	01/05/1984	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
8	Nguyễn Sỹ	Huyền	09/05/1984	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
9	Dương Thị Kim	Son	08/06/1987	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
10	Trần Ngọc	Tú	22/09/2002	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
11	Lê Quang	Viên	02/04/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

Danh sách này gồm có 11 thí sinh.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 ĐỢT 2

(Kèm theo QĐ số 1166/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 03/9/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

6. Ngành: Quản lý kinh tế -Mã số: 8310110- Chương trình đào tạo Theo định hướng ứng dụng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
						Tổng điểm (Thang điểm 10)	
						Bảng số	Bảng chữ
1	Bùi Thị Anh	19/12/1987	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
2	Phạm Yên Chi	11/12/2003	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
3	Nguyễn Văn Đại	08/11/1984	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
4	Bùi Văn Đạt	22/08/1995	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
5	Bàn Chí Đông	21/12/1996	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
6	Phùng Khắc Đức	25/03/1985	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
7	Nguyễn Quang Hiền	12/03/2000	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
8	Nguyễn Hà Huế	27/02/1999	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
9	Nguyễn Quang Huy	04/10/1999	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
10	Đinh Thị Huyền	12/06/1984	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
11	Lưu Ngọc Huyền	26/03/1998	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
12	Vũ Thị Huyền	13/11/1990	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
13	Ngô Đức Khâm	11/08/1980	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
14	Bạch Ngọc Lan	05/04/1984	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
15	Dương Thanh	Luận	20/11/1985	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
16	Nguyễn Thị	Luyến	01/03/1987	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
17	Nguyễn Ngọc	Mai	21/04/2003	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
18	Vũ Đức	Mạnh	14/07/1989	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
19	Vũ Quang	Minh	06/03/1988	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
20	Nguyễn Hồng	Quân	29/03/1995	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
21	Hoàng Văn	Quyền	22/09/1984	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
22	Mai Văn	Sinh	04/11/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
23	Nguyễn Thế	Tâm	04/05/1995	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
24	Nguyễn Chiến	Thắng	24/02/1979	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
25	Hoàng Thanh	Thiên	30/05/1999	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
26	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	24/08/1997	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
27	Bùi Văn	Tiến	09/09/1980	Nam	Không phải BSKT	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
28	Hoàng Văn	Trọng	16/05/1984	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
29	Mai Văn	Trường	10/10/1987	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
30	Nguyễn Lam	Trường	12/12/2001	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
31	Trương Thanh	Tùng	02/02/1994	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
32	Bùi Danh	Tuyên	27/08/1996	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
33	Vũ Thị	Vân	17/03/1985	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
34	Nguyễn Thị Lan	Anh	15/03/1988	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
35	Phùng Trần	Đức	11/09/2001	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
36	Điêu Thu	Hà	01/11/2001	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
37	Chu Thị	Hương	23/07/1991	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	8.00	Tám điểm
38	Nguyễn Xuân	Lộc	04/02/2001	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
39	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/05/1991	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
40	Đào Thị Thanh	Bình	05/09/1996	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
41	Vũ Tiến	Đạt	28/09/1993	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
42	Võ Minh	Dũng	03/08/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
43	Trịnh Văn	Duy	03/10/1982	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
44	Phan Thị Thu	Hai	05/09/1985	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
45	Lương Tuấn	Hải	27/11/1980	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
46	Phạm Công	Hậu	21/11/1984	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.50	Bảy phẩy năm
47	Vũ Ngọc	Hoàng	03/04/2000	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
48	Phan Thị	Huế	27/11/1996	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
							Tổng điểm (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
49	Đồng Quốc	Huy	04/07/1988	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
50	Vũ Ngọc Anh	Khoa	01/01/1987	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
51	Trần Thị	Lăng	08/05/1987	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
52	Đào Hữu	Linh	06/06/1983	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
53	Đinh Thị Kim	Nguyệt	02/02/1990	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
54	Lê Thị Quỳnh	Như	01/10/1988	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
55	Tô Thị Thu	Thảo	05/05/1990	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
56	Nguyễn Thị Anh	Thy	06/05/1980	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
57	Nguyễn Thành	Trung	20/02/1986	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.00	Sáu điểm
58	Huỳnh Thị Cẩm	Vân	19/01/2003	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
59	Nguyễn Xuân	Viết	05/07/1983	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm
60	Trần Nguyễn Anh	Vinh	26/10/1993	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
61	Hoàng Hải	Yến	18/10/1996	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
62	Ngô Thị Lệ	Anh	06/10/1986	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
63	Phạm Thành	Công	03/08/2001	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.00	Năm điểm
64	Võ Cao Kim	Cương	03/11/2003	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
65	Huỳnh Quang	Định	21/03/1990	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ	
						Tổng điểm (Thang điểm 10)	
						Bảng số	Bảng chữ
66	Phan Thị Mỹ Hà	03/09/1995	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
67	Đinh Thị Hòa	04/10/1987	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
68	Nguyễn Thị Phương Huê	10/12/1994	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
69	Hồ Hồng Lam	06/09/1981	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
70	Phạm Quốc Lâm	29/05/1993	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
71	Xa Thị Nguyệt Lệ	10/12/1986	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
72	Mai Thị Quỳnh Như	26/10/2001	Nữ	Đã hoàn thành	Đạt	7.00	Bảy điểm
73	Trần Đình Quang	14/10/1999	Nam	Không phải BSKT	Đạt	6.50	Sáu phẩy năm
74	Nguyễn Nhật Tuấn	11/10/1988	Nam	Đã hoàn thành	Đạt	5.50	Năm phẩy năm

Danh sách này gồm có 74 thí sinh.

TRƯỜNG